

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt, bãi bỏ quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính  
lĩnh vực đăng kiểm thuộc chức năng quản lý nhà nước  
của Sở Giao thông vận tải Hà Nội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Hà Nội tại Tờ trình số 1148/TTr-SGTVT ngày 28/10/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này **02** quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đăng kiểm thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải Hà Nội.

Bãi bỏ **01** quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đăng kiểm thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải Hà Nội

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Giao thông vận tải Hà Nội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Quyết định số 4917/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội hết hiệu lực.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Bí thư Thành ủy, các PBT Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- VP UBTP: CVP, PCVP N.M.Quân, các phòng: KSTTHC, ĐT, TTĐT;
- Trung tâm báo chí thủ đô Hà Nội;
- Lưu: VT, KSTTHC<sub>(Quyên)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Minh Hải**



**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, TẠM GIỮ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)*

| TT | Tên quy trình nội bộ  | Ký hiệu |
|----|---|---------|
| 1. | Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ  | QT-01   |
| 2. | Thủ tục đề nghị Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin | QT-02   |

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)*

**1. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (QT-01)**

|            |   |
|------------|---|
| <b>1</b>   | <p><b>Mục đích:</b></p> <p>Quy định trình tự và cách thức thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đường bộ.</p>   |
| <b>2</b>   | <p><b>Phạm vi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân mang hồ sơ giấy tờ xe; đưa phương tiện đến kiểm định để Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Cán bộ, viên chức Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội thuộc Sở GTVT Hà Nội.</li> <li>- Cán bộ viên chức tại Bộ phận một cửa của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội.</li> <li>- Khuyến khích các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới ngoài công lập áp dụng Quy trình này trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.</li> </ul>   |
| <b>3</b>   | <b>Nội dung quy trình</b>   |
| <b>3.1</b> | <b>Cơ sở pháp lý</b>  |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ</li> <li>- Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ</li> <li>- Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung</li> </ul> |

|       |  |                  |                |
|-------|--|------------------|----------------|
|       | <p>một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT- BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP</p> <p>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</p> <p>- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành, đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới</p> <p>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</p> <p>- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</p> <p>- Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26/4/2024 của Bộ GTVT quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới</p> <p>- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p> <p>- Quyết định số 1117/QĐ-BGTVT ngày 09/9/2024 của Bộ GTVT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT.</p> |                  |                |
| 3.2   | <b>Thành phần hồ sơ</b>  | <b>Bản chính</b> | <b>Bản sao</b> |
| 3.2.1 | <p><b>Đối với trường hợp phương tiện được miễn kiểm định lần đầu:</b><br/>Căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy định:</p>   |                  |                |

|       |   |   |   |
|-------|---|---|---|
|       | Tài liệu Xuất trình:  |   |   |
|       | Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp   | x |   |
|       | Bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe | x |   |
|       | <b>Tài liệu nộp:</b>  |   |   |
|       | Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe cơ giới thanh lý)  |   | x |
|       | Bản cà số khung, số động cơ của xe  | x |   |
|       | Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo   | x |   |
| 3.2.2 | <b>Đối với xe phải thực hiện kiểm định:</b><br>Kiểm định tại Trung tâm Đăng kiểm: Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định  |   |   |
|       | <i>Chủ xe phải khai báo thông tin và cung cấp giấy tờ sau đây để lập Hồ sơ phương tiện (trừ trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày)</i>  |   |   |
|       | Tài liệu xuất trình:  |   |   |
|       | - Bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;  | x |   |
|       | - Hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau:<br>+ Bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng<br>+ Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho   | x |   |

|  |   |   |   |
|--|---|---|---|
|  | thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe;  |   | x |
| Tài liệu nộp:                                |   |   |   |
|  | - Nộp giấy tờ chứng minh nguồn gốc phương tiện, gồm một trong các giấy tờ sau: Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe thanh lý);  |   | x |
|  | <p>- Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo;</p> <p>- Khai báo thông tin các thông tin tương ứng quy định tại Phiếu theo dõi hồ sơ;</p> <p>- Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;</p> <p>- Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu.</p> | x |   |
| <i>Đối với phương tiện Kiểm định định kỳ</i> |   |   |   |
| <i>Tài liệu xuất trình:</i>                  |   |   |   |
|  | Bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp   | x |   |
|  | <p>- Hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau:</p> <p>+ Bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng</p> <p>+ Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe;</p>   | x | x |
|  | - Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình,  |   |   |

|              |  |   |   |
|--------------|--|---|---|
|              | camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;<br>- Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu  |   |   |
|              | <i>Tài liệu nộp:</i>   |   |   |
|              | Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo;   | X |   |
|              | <i>Đối với xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày khi kiểm định đạt yêu cầu (Xe cơ giới chưa qua sử dụng có nhu cầu di chuyển trên đường để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất hoặc chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải):</i>   |   |   |
|              | + Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm theo mẫu quy định;<br>+ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất xe (trường hợp là xe cơ giới nhập khẩu thì có kèm theo Bản dịch thuật có công chứng) hoặc tài liệu chứng minh xe cơ giới đã được chạy thử tối thiểu 3000 km kèm theo kết quả tự kiểm tra xe sau khi kết thúc chạy rà đảm bảo an toàn kỹ thuật | X | X |
| <b>3.2.3</b> | <i>Kiểm định ngoài Trung tâm Đăng kiểm</i>   |   |   |
|              | Văn bản đề nghị theo mẫu (nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Đơn vị đăng kiểm)  | X |   |
|              | <i>Tài liệu xuất trình:</i>  |   |   |
|              | Bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp  | X |   |
|              | - Hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau:<br>+ Bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức  |   |   |



|            |   |   |   |
|------------|---|---|---|
|            | tín dụng;<br>+ Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe;   | x | x |
|            | - Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;<br>- Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu.   |   |   |
|            | <i>Tài liệu nộp</i>   |   |   |
|            | Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo.  | x |   |
| <b>3.3</b> | <b>Số lượng hồ sơ</b>   |   |   |
|            | 01 bộ   |   |   |
| <b>3.4</b> | <b>Thời gian xử lý</b>  |   |   |
|            | <p>* Đối với trường hợp phương tiện được miễn kiểm định lần đầu: Trong ngày làm việc khi chủ xe nộp đủ giấy tờ kiểm định</p> <p>* Đối với trường hợp phương tiện không được miễn kiểm định lần đầu:</p> <p>- Kiểm định tại Trung tâm Đăng kiểm: Trong ngày làm việc khi chủ xe nộp đủ giấy tờ kiểm định.</p> <p>- Kiểm định ngoài Trung tâm Đăng kiểm: Kiểm tra, xem xét đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng theo quy định và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng <b>03 ngày làm việc</b>, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, đơn vị đăng kiểm có văn bản thông báo cho chủ xe về thời gian kiểm tra. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.</p> |   |   |
| <b>3.5</b> | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả</b>   |   |   |
|            | * Đối với trường hợp phương tiện được miễn kiểm định lần đầu:<br>Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Đăng kiểm xe  |   |   |

|     | <p>ơ giới Hà Nội:</p> <p>* Đối với trường hợp phương tiện không được miễn kiểm định lần đầu</p> <p>- Kiểm định tại Trung tâm Đăng kiểm: Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội:</p> <p>- Kiểm định ngoài Trung tâm Đăng kiểm: Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội hoặc qua hệ thống bưu chính:</p> <p>Địa chỉ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội:</p> <p>+ Trung tâm Đăng kiểm 3301S: Km 15-Quốc lộ 6-Phường Yên Nghĩa-Q.Hà Đông-Tp.Hà Nội.</p> <p>+ Trung tâm Đăng kiểm 3302S: Phường Quang Trung-TX Sơn Tây-Tp.Hà Nội</p>  |         |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
|-----|--|---------|-----------------|---------|---|---|-----|---|--|-----|---|---|-----|---|--|-----|---|--|-----|---|------------------------|-----|---|---|-----|---|---|-----|---|---|-----|----|--|-----|----|--|-----|
| 3.6 | <p><b>Phí, lệ phí (theo quy định tại Thông tư 238/2016/TT-BTC; Thông tư số 55/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 238/2016/TT-BTC; Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022)</b></p>   |         |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
|     | <p style="text-align: right;"><i>Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe</i></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;">TT</th> <th style="width: 75%;">Loại xe cơ giới</th> <th style="width: 20%;">Mức giá</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng</td> <td style="text-align: center;">570</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo</td> <td style="text-align: center;">360</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn</td> <td style="text-align: center;">330</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn</td> <td style="text-align: center;">290</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự</td> <td style="text-align: center;">190</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Rơ moóc, sơ mi rơ moóc</td> <td style="text-align: center;">190</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt</td> <td style="text-align: center;">360</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)</td> <td style="text-align: center;">330</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)</td> <td style="text-align: center;">290</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương</td> <td style="text-align: center;">250</td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự</td> <td style="text-align: center;">110</td> </tr> </tbody> </table> <p>a) Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ</p> | TT      | Loại xe cơ giới | Mức giá | 1 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng | 570 | 2 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo | 360 | 3 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn | 330 | 4 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn | 290 | 5 | Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự | 190 | 6 | Rơ moóc, sơ mi rơ moóc | 190 | 7 | Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt | 360 | 8 | Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe) | 330 | 9 | Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe) | 290 | 10 | Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương | 250 | 11 | Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự | 110 |
| TT  | Loại xe cơ giới  | Mức giá |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 1   | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng  | 570     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 2   | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo   | 360     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 3   | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn  | 330     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 4   | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn   | 290     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 5   | Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự   | 190     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 6   | Rơ moóc, sơ mi rơ moóc   | 190     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 7   | Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt  | 360     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 8   | Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)  | 330     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 9   | Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)  | 290     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 10  | Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương   | 250     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |
| 11  | Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự   | 110     |                 |         |   |   |     |   |  |     |   |   |     |   |  |     |   |  |     |   |                        |     |   |   |     |   |   |     |   |   |     |    |  |     |    |  |     |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Các lần kiểm định tiếp theo được thu phí như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại không quá 02 lần thì không thu. Những xe kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Bảng trên. Những xe kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày.</li> <li>- Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1.</li> <li>- Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) được tính như kiểm định lần đầu.</li> </ul> <p>* Kiểm định xe cơ giới để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% phí quy định tại Bảng trên.</p> <p>* Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức phí quy định tại Bảng trên</p> <p>b) Lệ phí cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (theo quy định của Thông tư số 36/2022/TT-BTC): 40.000 đồng/ 01 Giấy chứng nhận, riêng đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ: 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận</p> <p>Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (theo quy định của Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 quy định về mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh): Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</p> |
|  | <p><b>3.6.2. Giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định đối với xe cơ giới (Quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26/4/2024)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức giá lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu là: 46.000 đồng/xe; mức giá dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem</li> </ul>  |

|            |   |                               |  |  |
|------------|---|-------------------------------|--|--|
|            | kiểm định đối với xe cơ giới là: 23.000 đồng/lần/xe.<br>- Giá dịch vụ quy định tại khoản này đã bao gồm chi phí tổ chức thu Lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật. |                               |  |  |
| <b>3.7</b> | <b>Quy trình xử lý công việc</b>  |                               |  |  |
| <b>TT</b>  | <b>Trình tự</b>   | <b>Trách nhiệm</b>            | <b>Thời gian</b>                       | <b>Biểu mẫu/Kết quả</b>  |
| B1         | - Nộp hồ sơ:<br>+ Nộp hồ sơ trực tiếp<br>+ Qua hệ thống bưu chính   | Cá nhân                       | Giờ hành chính                         | Theo mục 3.2   |
|            | <b>Với trường hợp được miễn kiểm định lần đầu</b>   |                               |  |  |
|            | - Đối với hồ sơ đúng quy định tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:<br>+ Tiếp nhận trực tiếp: ghi phiếu theo dõi hồ sơ;<br>+ Tiến hành lập hồ sơ phương tiện<br>+ Chuyển hồ sơ phương tiện cho lãnh đạo ký duyệt<br>+ Thu phí sử dụng đường bộ<br>+ Trả Tem&GCN kiểm định cho tổ chức, cá nhân.            | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định | Tối đa 6h ngay sau khi nhận hồ sơ      | - Phiếu theo dõi hồ sơ<br><br>- Tem & Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới |
|            | -Với hồ sơ không đúng quy định hướng dẫn Tổ chức/cá nhân bổ sung, điều chỉnh hồ sơ và ghi phiếu từ chối hồ sơ.  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định | Tối đa 10 phút ngay sau khi nhận hồ sơ | Phiếu theo dõi hồ sơ   |
|            | <b>Với trường hợp không được miễn kiểm định:</b>  |                               |  |  |
| B2         | <i>Trường hợp kiểm định tại Trung tâm Đăng kiểm:</i>  |                               |  |  |

|   |   |                                |  |                      |
|---|---|--------------------------------|--|----------------------|
|   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hồ sơ đúng quy định tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:</li> <li>+ Tiếp nhận trực tiếp: ghi phiếu theo dõi hồ sơ;</li> <li>+ Thu phí kiểm định, đăng ký kiểm định</li> <li>- Với hồ sơ không đúng quy định hướng dẫn Tổ chức/cá nhân bổ sung, điều chỉnh hồ sơ và ghi phiếu từ chối hồ sơ.</li> </ul> | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định  | Tối đa 10 phút ngay sau khi nhận hồ sơ | Phiếu theo dõi hồ sơ |
| <i>Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị Đăng kiểm:</i> |   |                                |  |                      |
|   | - Tiếp nhận hồ sơ: Đơn đề nghị của chủ xe và danh sách xe   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định  | 1/2 ngày làm việc                      |                      |
|   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ</li> <li>- Hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định</li> </ul>  | Phụ trách dây chuyền kiểm định | 1/2 ngày làm việc                      |                      |
|   | - Trình hồ sơ cho Giám đốc/Phó giám đốc phê duyệt   | Giám đốc/Phó Giám đốc          | 1 ngày làm việc                        |                      |
|   | - Chuyển hồ sơ cho nhân viên làm văn bản trả lời chủ xe   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định  | 1 ngày làm việc                        |                      |
| B3  | <b>Kiểm định phương tiện:</b>   |                                |  |                      |

|    |   |  |   |   |
|----|---|--|---|---|
|    | <p><i>1. Kiểm định tại Trung tâm Đăng kiểm</i></p> <p>- Đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng ATK&amp;BVMT của xe cơ giới:</p> <p>+ Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu: in Giấy chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>+ Xe cơ giới không đạt yêu cầu: in và gửi thông báo cho chủ xe những khiếm khuyết, hư hỏng để sửa chữa, khắc phục để kiểm định lại.</p>   | <p>- Đăng kiểm viên</p> <p>- Nhân viên nghiệp vụ kiểm định</p> | <p>Giờ hành chính<br/>(Tối đa 15 phút)</p>  | <p>- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, tem kiểm định</p> <p>- Thông báo các khiếm khuyết hư hỏng của xe cơ giới</p> |
|    | <p><i>2. Kiểm định ngoài Trung tâm Đăng kiểm</i></p> <p>Trung tâm đăng kiểm kiểm tra, xem xét đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng theo quy định và đủ điều kiện đường thử: Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định. Trường hợp không có kết quả kiểm tra bằng thiết bị thì để trống trên Phiếu kiểm định</p> | <p>- Đăng kiểm viên</p> <p>- Nhân viên nghiệp vụ kiểm định</p> | <p>Tối đa 01 ngày làm việc</p>              | <p>- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, tem kiểm định</p>  |
| B4 | <p>Toàn bộ hồ sơ được trình cho Giám đốc/ Phó Giám đốc trung tâm xem xét duyệt lần cuối.</p>  | <p>Giám đốc/Phó giám đốc Trung tâm</p>                         | <p>Tối đa 10 phút ngay sau khi kiểm tra</p> | <p>Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, tem kiểm định</p>  |
| B5 | <p>Sau khi được Giám đốc/Phó Giám đốc phê duyệt, nhân</p>   | <p>Nhân viên nghiệp vụ</p>                                     | <p>Tối đa 10 phút ngay</p>                  | <p>Giấy chứng nhận an toàn</p>  |

|          |  |                               |                    |   |
|----------|--|-------------------------------|--------------------|---|
|          | viên nghiệp vụ vào Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định, phô tô hồ sơ lưu và hoàn thiện hồ sơ, lưu trữ hồ sơ.   | vụ kiểm định                  | sau khi nhận hồ sơ | kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, tem kiểm định   |
| B6       | Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và dán tem kiểm định lên phương tiện  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định | Tối đa 10 phút     | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, tem kiểm định; Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định. |
| B7       | Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định | Giờ hành chính     | Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.  |
| <b>4</b> | <b>BIỂU MẪU</b>  |                               |                    |   |
|          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ</li> <li>2. Mẫu văn bản đề nghị kiểm định ngoài đơn vị</li> <li>3. Mẫu văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nghiên cứu phục vụ chạy thử nghiệm</li> <li>4. Mẫu Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.</li> <li>5. Mẫu Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, tem kiểm định.</li> </ol> |                               |                    |   |

## MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

## PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Số thứ tự <sup>(1)</sup>: .....

Biển số Đăng ký: .....

| Danh mục                    |   | Các lần kiểm định trong ngày  |       |        | Ghi chú |
|-----------------------------|---|---|-------|--------|---------|
|                             |   | Lần 1   | Lần 2 | Lần... |         |
| <b>HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI</b> | 1   | Đăng ký/ giấy hẹn   |       |        |         |
|                             |   | Bản sao Đăng ký có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính  |       |        |         |
|                             |   | Giấy biên nhận giữ bản chính giấy Đăng ký + Bản sao Giấy Đăng ký  |       |        |         |
|                             | 2   | Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước <sup>(2)</sup>   |       |        |         |
|                             |   | Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo |       |        |         |
|                             | 4   | Bản cạ số khung, số động cơ <sup>(2)</sup>  |       |        |         |
| 5                           | Các giấy tờ khác (GCN...)                                 |   |       |        |         |
| <b>HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH</b>      | Số Phiếu kiểm định  | .....   | ..... | .....  |         |
| <b>CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH</b>  | Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định <sup>(3)</sup> |   |       |        |         |

- Kinh doanh vận tải<sup>(4)</sup>: Có  Không - Thiết bị giám sát hành trình<sup>(5)</sup>: Có  Không - Thiết bị camera<sup>(5)</sup>: Có  Không - Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày<sup>(6)</sup>



- Khai báo thông tin đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định:

Mất

Hư hỏng

Bị thu hồi

Khác

Lý do: .....

**Chủ xe/ lái xe/ Chủ sở hữu phương tiện/  
Người được ủy quyền theo quy định của  
pháp luật**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập Phiếu**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Điện thoại (nếu có):** .....

**Chú ý:**

- Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu “X” vào ô tương ứng với lần đó.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày. Đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các đơn vị đăng kiểm ghi tuần tự thứ tự các lần kiểm định theo định dạng: (Số thứ tự lần 1)/(Số thứ tự lần 2)/...

- (2): Chỉ áp dụng với trường hợp xe Lập Hồ sơ phương tiện

- (3): Nếu được cấp chứng chỉ kiểm định thì đánh dấu “X”; nếu không được cấp thì đánh dấu “O” ở lần kiểm định tương ứng. Trường hợp xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không được cấp Tem kiểm định (theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT) thì đánh dấu “X” ở lần kiểm định tương ứng và ghi vào cột ghi chú "*không cấp Tem KD*".

- (4): xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu “X” vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe (theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT).

- (5): Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.

- (6): Chỉ đánh dấu “X” trong trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI ĐƠN VỊ****Tên tổ chức, cá nhân**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ...../.....

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Vv đề nghị kiểm định ngoài đơn

vị đăng kiểm

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm .....

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày...tháng...năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

Hiện tại (tổ chức, cá nhân) ..... có số lượng xe là:

Danh sách xe

| STT | Biển số   | Số khung | Số máy | Ngày hết hạn kiểm định |
|-----|-----------|----------|--------|------------------------|
| 1   | 69C-12345 |          |        |                        |
| 2   |           |          |        |                        |

Đề nghị đơn vị đăng kiểm ..... đến địa điểm: ..... để kiểm tra xe cho (tổ chức, cá nhân) ..... từ ngày .../.../... đến ngày .../.../....

**Tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM**

Kính gửi: **Đơn vị đăng kiểm.....**

Căn cứ Thông tư số.../2024/TT-BGTVT ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Email:.....

Đề nghị kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm có các thông số kỹ thuật theo Bản thông tin đính kèm để:

*Nghiên cứu khoa học:*

*Nghiên cứu phục vụ sản xuất:*

*Chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải:*

Chúng tôi cam kết tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Chú ý:** Đánh dấu “X” vào các mục xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm

**BẢN THÔNG SỐ KỸ THUẬT  
XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM**

*(Kèm theo văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm ngày ...../...../.....)*

|          |  |  |                              |
|----------|--|--|------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thông tin quản lý</b>                               |  |                              |
|          | Nguồn gốc PT:  | Số GCN NK/Số phiếu<br>XX:                              | Ngày cấp:                    |
|          | Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu:                        | Điện thoại:  |                              |
|          | Địa chỉ:   |  |                              |
|          | Tình trạng PT:   | Mục đích sử dụng:                                      |                              |
|          | Loại phương tiện:                                      | Mã số VIN:   |                              |
|          | Nhãn hiệu:   | Số loại/Tên thương mại:                                |                              |
|          | Số khung:  | Vị trí:  |                              |
|          | Số động cơ:  | Vị trí:  |                              |
|          | Năm SX:  | Nước SX:   |                              |
| <b>2</b> | <b>Thông số kỹ thuật chung</b>                         |  |                              |
|          | Kích thước bao (DxRx C) (mm):                          | Kích thước lòng thùng xe (mm) <sup>(1)</sup> :         |                              |
|          | Công thức bánh xe:                                     | Vết bánh xe (mm):                                      |                              |
|          | Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục)      | Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm) (*):                   |                              |
|          | Khối lượng bản thân (kg):                              | Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg): /                    |                              |
|          | Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg):                 | Khối lượng hàng CC cho phép TGGT (kg):                 |                              |
|          | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg) <sup>(2)</sup> : | Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT (kg) <sup>(2)</sup> : |                              |
| <b>3</b> | <b>Động cơ</b>   |  |                              |
|          | Ký hiệu:   | Loại động cơ:  |                              |
|          | Loại nhiên liệu:                                       | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> ):                  |                              |
|          | Loại xe Hybrid:  | Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):             |                              |
|          | Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):                |  |                              |
| <b>4</b> | <b>Hệ thống truyền lực</b>                             |  |                              |
|          | Kiểu ly hợp <sup>(4)</sup> :                           | Dẫn động ly hợp:                                       |                              |
|          | Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến <sup>(4)</sup> :        | Có hộp số phụ:   | Số cấp tiến <sup>(4)</sup> : |
|          | Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn                  | Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ                   |                              |

|          |                                    |                       |                            |               |
|----------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------|---------------|
|          | hướng)                             | động)                 |                            |               |
| <b>5</b> | <b>Hệ thống lái</b>                |                       |                            |               |
|          | Kiểu cơ cấu lái:                   |                       | Kiểu dẫn động:             |               |
| <b>6</b> | <b>Hệ thống phanh</b>              |                       |                            |               |
|          | Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...) |                       | Kiểu dẫn động phanh chính: |               |
|          | Loại phanh đỡ:                     |                       | Loại phanh hỗ trợ:         |               |
| <b>7</b> | <b>Thông tin các trục</b>          |                       |                            |               |
|          | <b>Kiểu treo</b>                   | <b>Kiểu giảm chấn</b> | <b>Số lốp</b>              | <b>Cỡ lốp</b> |
| 1        |                                    |                       |                            |               |
| ...      |                                    |                       |                            |               |
| <b>8</b> | <b>Cơ cấu chuyên dùng:</b>         |                       |                            |               |
|          | (Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)  |                       |                            |               |

***Chúng tôi cam kết Bản thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại Xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong Bản đăng ký này.***

**Chú thích:**

1- Nội dung (1):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

2- Nội dung (2): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg): ...../.....;

- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg): ...../.....

3- Nội dung (3): Bản cà hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được), bản cà số khung và bản cà số động cơ do chủ xe cung cấp.

4- Nội dung (4): Không xác định được thì để trống.

5- Nội dung (\*): Chỉ cho phép tối đa 02 người.

**Mẫu Sổ theo dõi cấp phát GCN ATK&BVMT xe cơ giới đường bộ**

|   |  |                      |                  |
|---|--|----------------------|------------------|
| <p align="center"><i>Trung tâm Đăng<br/>kiểm xe cơ giới Hà nội<br/>MS : 330.....S</i></p> | <p><b>SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN,<br/>TEM KIỂM ĐỊNH</b><br/>Ngày.....tháng.....năm 20.....</p> | <i>Mã số</i>         | <i>BM-05-05</i>  |
|   |  | <i>Ngày ban hành</i> | <i>01/8/2018</i> |
|   |  | <i>Lần sửa đổi</i>   | <i>0</i>         |
|   |  | <i>Tờ số:</i>        |                  |

| STT | Số phiếu kiểm định | Biển số đăng ký | Số sêri của Giấy chứng nhận,<br>Tem kiểm định cấp cho khách<br>hàng | Chủ xe ký nhận ấn chỉ và<br>xác nhận các nội dung của<br>ấn chỉ | Điện thoại chủ xe | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------|---|---|-------------------|---------|
|     |                    |                 |   |   |                   |         |
|     |                    |                 |   |   |                   |         |
|     |                    |                 |   |   |                   |         |

Tổng cộng:..... -Số lượt vào kiểm định: .....Số lượt Không đạt: .....

Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã sử dụng (gồm cả số hỏng): ..... số hỏng : .....

Số sêri hỏng: .....

Người lập sổ  
(*ký và ghi rõ họ tên*)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM  
(*ký tên, đóng dấu*)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

|   |  |
|---|--|
| <p>CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT<br/><i>Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:</i></p> <p>1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.<br/><i>When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.</i></p> <p>2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.<br/><i>When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.</i></p> <p>3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.<br/><i>During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.</i></p> <p>4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.<br/><i>When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.</i></p> <p>5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.<br/><i>A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.</i></p> <p>6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.<br/><i>A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.</i></p> | <p align="center"><b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI<br/>CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM</b><br/>-----<br/>MOT - Vietnam Register</p> <p align="center"><b>GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH<br/>AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI<br/>TRƯỜNG<br/>PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI<br/>ĐƯỜNG BỘ</b></p> <p align="center">PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE<br/>OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE<br/>WITH TECHNICAL SAFETY AND<br/>ENVIRONMENTAL PROTECTION<br/>REQUIREMENTS</p> <p align="center"><b>Nq: (số seri)</b></p> |
|---|--|

(Trang bìa 1 và 4)

**Chú thích:** Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

**I. Phôi Giấy chứng nhận**

1. Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
2. Gồm 04 trang, vân nền màu vàng cấp cho xe kinh doanh vận tải, vân nền màu xanh dương cấp cho xe không kinh doanh vận tải, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các đơn vị đăng kiểm in từ chương trình quản lý kiểm định.
3. Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm.
4. Phần chữ:
  - Dòng “Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ” và số seri in màu đỏ;
  - Các dòng còn lại in màu đen.
5. Nội dung (1): in số lượng lớp và cỡ lớp trên từng trục nếu cỡ lớp các trục khác nhau.
6. Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 80 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.
7. Nội dung (3): đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.
8. Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).
9. Nội dung (5):
  - a) Khối lượng toàn bộ theo TK (*khối lượng toàn bộ theo thiết kế*): xác định theo tài liệu kỹ thuật.
  - b) Khối lượng toàn bộ CP TGGT (*khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:
    - Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất). Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT .
    - Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.
10. Nội dung (6):
  - a) Khối lượng hàng CC theo TK (*khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế*): Xác định theo tài liệu kỹ thuật.
  - b) Khối lượng hàng CC CP TGGT (*khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:
    - Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi khối lượng bản thân (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi khối lượng người được phép chở.
    - Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.
11. Nội dung (7): Xác định theo tài liệu kỹ thuật. Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì được thay thế bằng nội dung sau:  
 Khối lượng phân bố lên chốt kéo theo TK/CP TGGT: ...../..... (kg)



(Design/Authorized total mass distributed on kingpin)

## 12. Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất.

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

## GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

|  |  |
|--|--|
| <p><b>1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)</b></p> <p>Biển đăng ký: ..... Số quản lý phương tiện: .....<br/>(Registration Number) (Vehicle Inspection No)</p> <p>Loại phương tiện: (Type) .....</p> <p>Nhãn hiệu (Mark): .....</p> <p>Số loại (Mode Code): .....</p> <p>Số máy (Engine Number): .....</p> <p>Số khung (Chassis Number): .....</p> <p>Năm, Nước sản xuất: ..... Niên hạn sử dụng: .....<br/>(Manufactured Year and Country) (Lifetime Limit to)</p> <p>Kinh doanh vận tải (Commercial Use): <input type="checkbox"/> Cải tạo (Modification): <input type="checkbox"/></p> <p><b>2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)</b></p> <p>Công thức bánh xe: .....Vết bánh xe: ...../..... (mm)<br/>(Wheelformula) (Wheel Tread)</p> <p>Kích thước bao (Overall Dimension): ..... (mm)</p> <p>Kích thước lòng thùng xe:<sup>(8)</sup>(Inside cargo Container Dimensions).....(mm)</p> <p>Chiều dài cơ sở (Wheelbase) :..... (mm)</p> <p>Khối lượng bản thân (Kerb mass): ..... (kg)</p> <p>Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: <sup>(6)</sup> ...../..... (kg)<br/>(Design/Authorized pay had)</p> <p>Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT<sup>(7)</sup>: ...../..... (kg)</p> | <p>Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The Number of Tires/Tire Size/Axle) <sup>(1)</sup></p> <p>Số phiếu kiểm định ..... , ngày ... tháng ... năm ...<br/>(Inspection Report No) (Issued on: Day/Month/Year)</p> <p><b>ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM KIỂM (INSPECTION CENTER)</b></p> <p>Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until):</p> <div style="border: 1px dashed black; padding: 10px; text-align: center;"> <p>Vị trí in ảnh xe cơ giới<sup>(2)</sup><br/>(Image Position of Vehicle)</p> </div> <p>Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph) <input type="checkbox"/></p> <p>Có lắp camera (Equipped with camera) <input type="checkbox"/></p> <p>Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) <input type="checkbox"/></p> <p>Ghi chú (Notes): <sup>(3)</sup><br/>xxxxxxx<sup>(4)</sup></p> |
|--|--|

|  |  |
|--|--|
| <p>(Design/Authorized towed mass)<br/>         Khối lượng toàn bộ theo TK/CPTGGT:<sup>(5)</sup><br/>         ...../..... (kg)</p> <p>(Design/Authorized total mass)<br/>         Số người cho phép chở:..... chỗ ngồi:..... chỗ<br/>         đứng:..... chỗ nằm: .....</p> <p>(Permissible No.of Pers Carried: seats stood<br/>         place layingplace)</p> <p>Loại nhiên liệu (Kind of Fuel): .....</p> <p>Công suất lớn nhất/tốc độ quay<br/>         (Max.output/rpm): .....Ps; Mã lực; kW/v/ph</p> <p>Thể tích làm việc của động cơ: (Engine<br/>         Displacement):.....</p> <p><b>No: (số seri)</b></p> |  |
|--|--|

(Trang nội dung 2 và 3)

### TEM KIỂM ĐỊNH



**Tem kiểm định  
 dùng cho xe không kinh doanh vận tải**



**Tem kiểm định  
 dùng cho xe kinh doanh vận tải**

### II. Tem kiểm định

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.

- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm; hình bầu dục phía trong, kích thước: 60 x 52 mm.
  - Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen; phần trong hình bầu dục chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do đơn vị đăng kiểm in.
  - Phần trong hình bầu dục: nền màu vàng phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe kinh doanh vận tải; nền màu xanh dương phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe không kinh doanh vận tải, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
  - Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
  - Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đối với xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo; xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát thì Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri vào Tem kiểm định được cấp. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm

**2. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin (QT-02)**

|     |  |
|-----|--|
| 1   | <p><b>Mục đích:</b><br/>Quy định trình tự và cách thức thủ tục đề nghị Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin.</p>  |
| 2   | <p><b>Phạm vi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân mang hồ sơ giấy tờ xe để Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin .</li> <li>- Cán bộ, viên chức Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội thuộc Sở GTVT Hà Nội.</li> <li>- Cán bộ viên chức tại Bộ phận một cửa của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hà Nội.</li> <li>- Khuyến khích các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới ngoài công lập áp dụng Quy trình này trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.</li> </ul>   |
| 3   | <p><b>Nội dung quy trình</b></p>   |
| 3.1 | <p><b>Cơ sở pháp lý</b></p>  |
|     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ</li> <li>- Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ</li> <li>- Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và</li> <li>- Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới</li> </ul> |

|            |  |                  |                |
|------------|--|------------------|----------------|
|            | - Quyết định số 1117/QĐ-BGTVT ngày 09/9/2024 của Bộ GTVT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT.  |                  |                |
| <b>3.2</b> | <b>Thành phần hồ sơ</b>  | <b>Bản chính</b> | <b>Bản sao</b> |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất: Mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ.</li> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ.</li> <li>+ Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định chưa mất (trường hợp bị mất).</li> <li>+ Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định (trường hợp bị hư hỏng, rách).</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai: Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định..</li> </ul> | x                |                |
|            |  | x                |                |
|            |  | x                |                |
|            |  | x                |                |
| <b>3.3</b> | <b>Số lượng hồ sơ</b>  |                  |                |
|            | 01 bộ  |                  |                |
| <b>3.4</b> | <b>Thời gian xử lý</b>   |                  |                |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất: Trong ngày làm việc.</li> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách: Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo.</li> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai: 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nộp hồ sơ</li> </ul>  |                  |                |
| <b>3.5</b> | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả</b>  |                  |                |
|            | - Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Hà  |                  |                |

|            |  |   |                                    |                      |
|------------|--|---|------------------------------------|----------------------|
|            | Nội.<br>+ Trung tâm Đăng kiểm 3301S: Km 15-Quốc lộ 6-Phường Yên Nghĩa-Q.Hà Đông-Tp.Hà Nội.<br>+ Trung tâm Đăng kiểm 3302S: Phường Quang Trung-TX Sơn Tây-Tp.Hà Nội.  |   |                                    |                      |
| <b>3.6</b> | <b>Phí, lệ phí</b>   |   |                                    |                      |
|            | Giá dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới là: 23.000 đồng/lần/xe  |   |                                    |                      |
| <b>3.7</b> | <b>Quy trình xử lý công việc</b>   |   |                                    |                      |
| TT         | Trình tự   | Trách nhiệm                                   | Thời gian                          | Biểu mẫu/Kết quả     |
| B1         | Nộp hồ sơ Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin. | Tổ chức/cá nhân (được ủy quyền theo quy định) | Giờ hành chính                     | Theo mục 3.2         |
| B2         | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và ghi phiếu tiếp nhận giải quyết TTHC;  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định                 | Giờ hành chính                     | Phiếu theo dõi hồ sơ |
| B3         | Bàn giao hồ sơ theo thành phần mục 3.2   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định                 | 01 giờ đối với hồ sơ nộp trực tiếp | Phiếu theo dõi hồ sơ |
| B4         | Thụ lý hồ sơ   |   |                                    |                      |
| B4.1       | Trường hợp 1: Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất.   |   |                                    |                      |
| B4.1.1     | - Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với các quy định: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy                              | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định                 | 01 giờ                             | phiếu theo dõi hồ sơ |

|        |  |                                 |        |   |
|--------|--|---------------------------------|--------|---|
|        | <p>định của pháp luật đến Trung tâm khai báo</p> <p>- Thu Giá dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định</p>  |                                 |        |   |
| B4.1.2 | In lại Tem và Giấy chứng nhận kiểm định  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 03 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định                                  |
| B4.1.3 | Trình Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm ký Tem và Giấy chứng nhận kiểm định  | Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm | 02 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định                                  |
| B4.1.4 | Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân, thống kê theo dõi hồ sơ   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 01 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định                                  |
| B4.2   | Trường hợp 2: Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách |                                 |        |   |
| B4.2.1 | <p>- Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với các quy định.</p> <p>- Thu Giá dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định</p>  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 01 giờ | Hồ sơ; phiếu theo dõi hồ sơ                                       |
| B4.2.2 | In lại Giấy chứng nhận và Tem kiểm định  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 03 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định;                                 |
| B4.2.3 | Trình Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm ký Tem và Giấy chứng nhận kiểm định  | Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm | 02 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định;                                 |
| B4.2.4 | Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân, thống kê theo dõi hồ sơ   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 01 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định;<br>Tem nộp phí sử dụng đường bộ |

|          |   |                                 |        |   |
|----------|---|---------------------------------|--------|---|
| B4.2     | Trường hợp 3: Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai                                 |                                 |        |   |
| B4.2.1   | - Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với các quy định.   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 01 giờ | Phiếu theo dõi hồ sơ; Tem và GCN kiểm định bị sai |
| B4.2.2   | In lại Giấy chứng nhận và Tem kiểm định   | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 03 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định;                 |
| B4.2.3   | Trình Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm ký Tem và Giấy chứng nhận kiểm định   | Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm | 02 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định;                 |
| B4.2.4   | Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân, thống kê theo dõi hồ sơ  | Nhân viên nghiệp vụ kiểm định   | 01 giờ | Tem và Giấy chứng nhận kiểm định                  |
| <b>4</b> | <b>BIỂU MẪU</b>   |                                 |        |   |
|          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ</li> <li>2. Mẫu Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.</li> <li>3. Mẫu Giấy chứng nhận và Tem kiểm định</li> </ol> |                                 |        |   |



## MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

## PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Số thứ tự <sup>(1)</sup>: .....

Biển số Đăng ký: .....

| Danh mục                    |   | Các lần kiểm định trong ngày |       |        | Ghi chú |
|-----------------------------|---|------------------------------|-------|--------|---------|
|                             |   | Lần 1                        | Lần 2 | Lần... |         |
| <b>HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI</b> | Đăng ký/ giấy hẹn   |                              |       |        |         |
|                             | 1 Bản sao Đăng ký có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính  |                              |       |        |         |
|                             | Giấy biên nhận giữ bản chính giấy Đăng ký + Bản sao Giấy Đăng ký  |                              |       |        |         |
|                             | 2 Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước <sup>(2)</sup>   |                              |       |        |         |
|                             | 3 Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo |                              |       |        |         |
|                             | 4 Bản cà số khung, số động cơ <sup>(2)</sup>  |                              |       |        |         |
| 5 Các giấy tờ khác (GCN...) |   |                              |       |        |         |
| <b>HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH</b>      | Số Phiếu kiểm định  | .....                        | ..... | .....  |         |
| <b>CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH</b>  | Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định <sup>(3)</sup>   |                              |       |        |         |

- Kinh doanh vận tải<sup>(4)</sup>: Có  Không - Thiết bị giám sát hành trình<sup>(5)</sup>: Có  Không - Thiết bị camera<sup>(5)</sup>: Có  Không - Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày<sup>(6)</sup>

- Khai báo thông tin đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định:

Mất  Hư hỏng  Bị thu hồi  Khác 

Lý do: .....

**Chủ xe/ lái xe/ Chủ sở hữu phương tiện/ Người được ủy quyền theo quy định của pháp luật**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập Phiếu**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Điện thoại (nếu có):** .....

**Chú ý:**

- Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu “X” vào ô tương ứng với lần đó.
- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày. Đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các đơn vị đăng kiểm ghi tuần tự thứ tự các lần kiểm định theo định dạng: (Số thứ tự lần 1)/(Số thứ tự lần 2)/...
- (2): Chỉ áp dụng với trường hợp xe Lập Hồ sơ phương tiện
- (3): Nếu được cấp chứng chỉ kiểm định thì đánh dấu “X”; nếu không được cấp thì đánh dấu “O” ở lần kiểm định tương ứng. Trường hợp xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không được cấp Tem kiểm định (theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT) thì đánh dấu “X” ở lần kiểm định tương ứng và ghi vào cột ghi chú "*không cấp Tem KĐ*".
- (4): xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu “X” vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe (theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT).
- (5): Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.
- (6): Chỉ đánh dấu “X” trong trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày.

## MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH

|   |  |
|---|--|
| <p style="text-align: center;"><b>CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT</b></p> <p><i>Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:</i></p> <p>1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.</p> <p><i>When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.</i></p> <p>2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.</p> <p><i>When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.</i></p> <p>3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.</p> <p><i>During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.</i></p> <p>4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.</p> <p><i>When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.</i></p> <p>5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.</p> <p><i>A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.</i></p> <p>6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.</p> <p><i>A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.</i></p> | <p><b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b><br/><b>CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM</b></p> <p>-----</p> <p>MOT - Vietnam Register</p> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH</b><br/><b>AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b><br/><b>PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG</b><br/><b>BỘ</b></p> <p>PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF<br/>MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH<br/>TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL<br/>PROTECTION REQUIREMENTS</p> <p><b>Ng: (số seri)</b></p> |
|---|--|

(Trang bìa 1 và 4)

**Chú thích:** Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

### I. Phôi Giấy chứng nhận

1. Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
2. Gồm 04 trang, vân nền màu vàng cấp cho xe kinh doanh vận tải, vân nền màu xanh dương cấp cho xe không kinh doanh vận tải, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các đơn vị đăng kiểm in từ chương trình quản lý kiểm định.

3. Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm.

4. Phần chữ:

- Dòng “Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ” và số seri in màu đỏ;

- Các dòng còn lại in màu đen.

5. Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.

6. Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 80 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.

7. Nội dung (3): đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.

8. Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).

9. Nội dung (5):

a) Khối lượng toàn bộ theo TK (*khối lượng toàn bộ theo thiết kế*): xác định theo tài liệu kỹ thuật.

b) Khối lượng toàn bộ CP TGGT (*khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất). Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT .

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

10. Nội dung (6):

a) Khối lượng hàng CC theo TK (*khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế*): Xác định theo tài liệu kỹ thuật.

b) Khối lượng hàng CC CP TGGT (*khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi khối lượng bản thân (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

11. Nội dung (7): Xác định theo tài liệu kỹ thuật. Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì được thay thế bằng nội dung sau:

Khối lượng phân bố lên chốt kéo theo TK/CP TGGT: ...../..... (kg)

(*Design/Authorized total mass distributed on kingpin*)

12. Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất.

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

### GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

|   |  |
|---|--|
| <p><b>1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)</b></p> <p>Biển đăng ký: ..... Số quản lý phương tiện: .....<br/>(<i>Registration Number</i>) (<i>Vehicle Inspection No</i>)</p> <p>Loại phương tiện: (<i>Type</i>) .....</p> <p>Nhãn hiệu (<i>Mark</i>): .....</p> <p>Số loại (<i>Mode Code</i>): .....</p> <p>Số máy (<i>Engine Number</i>): .....</p> <p>Số khung (<i>Chassis Number</i>): .....</p> <p>Năm, Nước sản xuất: ..... Niên hạn sử dụng: .....<br/>(<i>Manufactured Year and Country</i>) (<i>Lifetime Limit to</i>)</p> <p>Kinh doanh vận tải (<i>Commercial Use</i>): <input type="checkbox"/> Cải tạo<br/>(<i>Modification</i>): <input type="checkbox"/></p>   | <p>Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (<i>The Number of Tires/Tire Size/Axle</i>) <sup>(1)</sup></p> <p>Số phiếu kiểm định ..... ngày ... tháng ... năm ...<br/>(<i>Inspection Report No</i>) (<i>Issued on:</i><br/><i>Day/Month/Year</i>)</p> <p><b>ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM</b><br/>(<i>INSPECTION CENTER</i>)</p> <p>Có hiệu lực đến hết ngày (<i>Valid until</i>):</p> <div style="border: 1px dashed black; padding: 10px; text-align: center;"> <p>Vị trí in ảnh xe cơ giới<sup>(2)</sup><br/>(<i>Image Position of Vehicle</i>)</p> </div> |
| <p><b>2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)</b></p> <p>Công thức bánh xe: ..... Vết bánh xe: ...../..... (mm)<br/>(<i>Wheelformula</i>) (<i>Wheel Tread</i>)</p> <p>Kích thước bao (<i>Overall Dimension</i>): ..... (mm)</p> <p>Kích thước lòng thùng xe:<sup>(8)</sup>(<i>Inside cargo Container Dimensions</i>).....(mm)</p> <p>Chiều dài cơ sở (<i>Wheelbase</i>) :..... (mm)</p> <p>Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>): ..... (kg)</p> <p>Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: <sup>(6)</sup><br/>...../..... (kg)<br/>(<i>Design/Authorized pay had</i>)</p> <p>Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT<sup>(7)</sup>: ...../..... (kg)<br/>(<i>Design/Authorized towed mass</i>)</p> <p>Khối lượng toàn bộ theo TK/CPTGGT:<sup>(5)</sup> ...../..... (kg)<br/>(<i>Design/Authorized total mass</i>)</p> <p>Số người cho phép chở:..... chỗ ngồi:..... chỗ<br/>đứng:..... chỗ nằm: .....</p> <p>(<i>Permissible No.of Pers Carried: seats stood place layingplace</i>)</p> <p>Loại nhiên liệu (<i>Kind of Fuel</i>): .....</p> <p>Công suất lớn nhất/tốc độ quay (<i>Max.output/rpm</i>):<br/>.....Ps; Mã lực; kW/v/ph</p> <p>Thể tích làm việc của động cơ: (<i>Engine Displacement</i>):.....</p> <p><b>No: (số seri)</b></p> | <p>Có lắp thiết bị giám sát hành trình (<i>Equipped with tachograph</i>) <input type="checkbox"/></p> <p>Có lắp camera (<i>Equipped with camera</i>) <input type="checkbox"/></p> <p>Xe không được cấp Tem kiểm định (<i>Vehicle not issued with inspection stamp</i>) <input type="checkbox"/></p> <p>Ghi chú (<i>Notes</i>): <sup>(3)</sup><br/>xxxxxxxx<sup>(4)</sup></p>   |

## TEM KIỂM ĐỊNH



Tem kiểm định dùng cho xe không kinh doanh vận tải      Tem kiểm định dùng cho xe kinh doanh vận tải

### II. Tem kiểm định

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm; hình bầu dục phía trong, kích thước: 60 x 52 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen; phần trong hình bầu dục chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục: nền màu vàng phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe kinh doanh vận tải; nền màu xanh dương phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe không kinh doanh vận tải, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
- Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đối với xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo; xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát thi Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri vào Tem kiểm định được cấp. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.

**Mẫu Sổ theo dõi cấp phát GCN ATK&BVMT xe cơ giới đường bộ**

|   |  |                      |                  |
|---|--|----------------------|------------------|
| <p align="center"><i>Trung tâm Đăng<br/>kiểm xe cơ giới Hà nội<br/>MS : 330.....S</i></p> | <p><b>SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN,<br/>TEM KIỂM ĐỊNH</b><br/>Ngày.....tháng.....năm 20.....</p> | <i>Mã số</i>         | <i>BM-05-05</i>  |
|   |  | <i>Ngày ban hành</i> | <i>01/8/2018</i> |
|   |  | <i>Lần sửa đổi</i>   | <i>0</i>         |
|   |  | <i>Tờ số:</i>        |                  |

| STT | Số phiếu kiểm định | Biển số đăng ký | Số sêri của Giấy chứng nhận,<br>Tem kiểm định cấp cho khách<br>hàng | Chủ xe ký nhận ấn chỉ và<br>xác nhận các nội dung của<br>ấn chỉ | Điện thoại chủ xe | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------|---|---|-------------------|---------|
|     |                    |                 |   |   |                   |         |
|     |                    |                 |   |   |                   |         |
|     |                    |                 |   |   |                   |         |

Tổng cộng:..... -Số lượt vào kiểm định: .....Số lượt Không đạt: .....

Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã sử dụng (gồm cả số hỏng): ..... số hỏng : .....

Số sêri hỏng: .....

Người lập sổ  
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM  
(ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 3**  
**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ**  
**BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ**  
**NƯỚC CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ NỘI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024*  
*của Chủ tịch UBND Thành phố)*

| STT | Thứ tự Quy trình nội bộ bị bãi bỏ tại Quyết định của Chủ tịch UBND Thành phố  | Tên quy trình nội bộ  |
|-----|---|---|
| 1   | Số 01, quy trình QT-01 tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 4917/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND Thành phố | Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. |